

Bản án số: 29/2023/DS-PT

Ngày 31/3/2023

“V/v tranh chấp quyền sử dụng đất ”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Bích Ngọc.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Xuân Trọng và bà Nguyễn Thị Thu Hiền.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Trang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc: Bà Hoàng Thị Tuyết
- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 20 và 31 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 117/2022/TLPT-DS ngày 20 tháng 12 năm 2022.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2022/DS-ST ngày 26 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 21/2023/QĐ-PT ngày 20 tháng 02 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:- Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1978 (có mặt)

- Anh Đỗ Văn Đ, sinh năm 1977 (có mặt).

Đều có địa chỉ: Thôn Đ1, xã A, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc.

2. Bị đơn:- Anh Bùi Văn A, sinh năm 1988 (có mặt)

- Chị Vũ Thị K, sinh năm 1990.

Đều có địa chỉ: Thôn Đ1, xã A, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người đại diện theo ủy quyền của chị Vũ Thị K: Anh Bùi Văn A, sinh năm 1988; địa chỉ: Thôn Đ1, xã A, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc.

3. Người kháng cáo: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 20 tháng 4 năm 2021 và các lời khai tiếp theo tại Tòa án nguyên đơn trình bày: Gia đình anh chị có thửa đất số 27, tờ bản đồ 17, diện tích 120m², địa chỉ thửa đất khu Z, Thôn Đ1, xã A, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc (thửa đất số 27) đã được Ủy ban nhân dân (UBND) huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) ngày 16/11/2004 đứng tên hộ ông Đỗ Văn Đ; nguồn gốc được Nhà nước giao. Năm 2014 ông Bùi Văn O (bố đẻ anh Bùi Văn A) có xây 01 ngôi nhà 03 tầng, nhà bếp, cổng, tường bao loan cho anh A gần với thửa đất của anh chị. Trước khi xây nhà cho anh A, ông O có mời anh chị đến để thống nhất mốc giới đất của hai gia đình. Anh Đ đã có mặt, các bên đã thống nhất mốc giới và không ai có ý kiến gì. Năm 2019 anh chị có đồ đất để làm nhà trên thửa đất này thì mới phát hiện thửa đất của anh chị bị thiếu 5,2m² có chiều rộng là 26cm, dài 20m. Anh chị đã yêu cầu anh A chị K trả lại cho anh chị diện tích đất trên nhưng anh A chị K không trả. Nay anh chị khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết, buộc anh Bùi Văn A chị Vũ Thị K phải trả lại cho anh chị diện tích đất đã lấn chiếm là 5,2m², có chiều rộng là 26cm, dài 20m.

Bị đơn anh Bùi Văn A đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của đồng bị đơn chị Vũ Thị K trình bày: Gia đình anh chị có thửa đất số 603, tờ bản đồ 22, diện tích 120m² địa chỉ thửa đất ở khu Z, Thôn Đ1 xã A, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc (Thửa đất số 603) đã được cấp GCNQSDĐ số vào sổ CS 0745 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 30/7/2015 đứng tên ông Bùi Văn A; nguồn gốc thửa đất là của bố, mẹ đẻ anh là ông Bùi Văn O và bà Đỗ Thị Th tặng cho anh năm 2015. Năm 2014 ông Bùi Văn O có xây 01 ngôi nhà 03 tầng, 01 nhà bếp, cổng, tường bao loan cho anh trên thửa đất số 603 giáp với thửa đất số 27 của anh Đ chị H. Trước khi xây nhà ông Tạo có gọi anh Đ, chị H và bà Đặng Thị N là hai hộ giáp ranh đến để thống nhất mốc giới. Anh Đ, bà N đã có mặt và hai bên đã thống nhất mốc giới, không ai có ý kiến gì. Anh chị sử dụng đất ổn định từ năm 2014 đến năm 2020 không có tranh chấp với ai. Nay anh Đ chị H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết, buộc anh chị phải trả lại cho anh Đ chị H diện tích đất đã lấn chiếm là 5,2m², có chiều rộng là 26cm, dài 20m, anh chị không đồng ý vì thực tế diện tích đất của anh chị vẫn còn thiếu so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Với nội dung như trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2022/DS-ST ngày 26 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện T đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 166 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị H và anh Đỗ Văn Đ yêu cầu anh Bùi Văn A và chị Vũ Thị K phải trả lại cho chị H anh Đ 5,2m² đất, chiều rộng là 26cm, chiều dài là 20m.

Ngoài ra bản án còn tuyên chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật cho các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm nguyên đơn chị Nguyễn Thị H kháng cáo đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn chị H vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Đ và chị, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét theo quy định của pháp luật. Phía bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc phát biểu quan điểm khẳng định trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa phúc thẩm Thẩm phán, Thư ký Tòa án và Hội đồng xét xử đã thực hiện đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng theo quy định; các đương sự đều chấp hành đúng quy định của pháp luật. Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của nguyên đơn chị Nguyễn Thị H làm trong hạn luật định và đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2]. Xét kháng cáo của nguyên đơn chị Nguyễn Thị H, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[2.1]. Quá trình thu thập chứng cứ xác định được: Thửa đất số 603 thuộc quyền sử dụng của anh A, chị K và thửa đất số 27 thuộc quyền sử dụng của anh Đ, chị H, hai thửa đất giáp ranh nhau, đều được nhà nước giao sử dụng từ năm 2001 và đều được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cùng có diện tích là 120m². Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm và phúc thẩm các đương sự đều thừa nhận năm 2014 trước khi ông O là bố đẻ của anh A xây nhà trên thửa đất số 603, ông O đã mời anh Đ, chị H đến để thống nhất mốc giới thửa đất giữa hai gia đình. Anh Đ có mặt, thống nhất mốc giới và không có ý kiến gì. Sau đó ông O đã xây nhà đúng theo vị trí mốc giới đã thống nhất và các bên không phát sinh tranh chấp về mốc giới. Đến năm 2019, gia đình nguyên đơn đổ đất để làm nhà trên thửa đất số 27 như hiện trạng nhưng cho rằng bị thiếu 5,2m² và xác định nguyên nhân thiếu đất là do gia đình bị đơn lấn chiếm. Quá trình giải quyết tại cấp phúc thẩm người kháng cáo chị H đề nghị xem xét lại thửa đất tranh chấp và đo đạc các thửa đất khác cùng dãy với thửa đất tranh chấp. Tòa án cấp phúc thẩm đã về xem xét tại chỗ thửa đất tranh chấp. Kết quả xem xét xác định được thửa đất 603 và thửa đất 27 đã có ranh giới cố định là bức tường nhà của gia đình anh A, chị K. Các thửa đất khác không phải là đối tượng tranh chấp trong vụ án nên Hội đồng xét xử không xem xét. Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ

thẩm, Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ, kết quả xem xét tại chỗ của Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định được diện tích của thửa đất số 603 và thửa đất 27 của cả gia đình nguyên đơn và bị đơn đều bị thiếu so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Cụ thể thửa đất số 603 của gia đình bị đơn thiếu 0,7m² đất (trong đó cạnh phía Bắc thiếu 0,02m; cạnh phía Nam thiếu 0,05m); thửa đất số 27 của gia đình nguyên đơn thiếu 4,2m² (trong đó cạnh phía Bắc thiếu 0,24m; cạnh phía Nam thiếu 0,17m).

[2.3] .Từ những phân tích nêu trên không có cơ sở để xác định bị đơn xây lấn chiếm một phần diện tích đất của nguyên đơn nên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không có căn cứ chấp nhận. Quyết định của Bản án sơ thẩm là phù hợp.

[2.4] Về án phí sơ thẩm và chi phí tố tụng: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Đ, chị H không được chấp nhận Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định về án phí và chi phí tố tụng phù hợp với quy định của pháp luật. Vì vậy, yêu cầu kháng cáo của chị H không có căn cứ chấp nhận, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Ý kiến đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa về việc giải quyết vụ án là có căn cứ được Hội đồng xét xử xem xét khi quyết định.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên nguyên đơn phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 166, 175, 176 Bộ luật Dân sự; các Điều 170, 203 Luật Đất đai; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2022/DS-ST ngày 26 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc. Cụ thể như sau:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị H, anh Đỗ Văn Đ về việc yêu cầu bị đơn anh Bùi Văn A, chị Vũ Thị K phải trả 5,2m² đất, chiều rộng là 26cm, chiều dài là 20m.

2. Về chi phí tố tụng: Chị Nguyễn Thị H và anh Đỗ Văn Đ phải chịu 4.000.000đồng (Bốn triệu đồng chẵn) tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Xác nhận chị H và anh Đ đã nộp đủ.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh Đỗ Văn Đ chị Nguyễn Thị H phải chịu 468.000đồng (Bốn trăm sáu mươi tám nghìn đồng), được trừ vào số tiền 300.000đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0002824 ngày 22 tháng 11 năm 2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc. Anh Đ

chị H còn phải nộp tiếp số tiền 168.000đồng (Một trăm sáu mươi tám nghìn đồng).

4.Về án phí dân sự phúc thẩm: Chị Nguyễn Thị H phải chịu 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng chẵn), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0003120 ngày 06 tháng 10 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc.

5.Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- TAND huyện T;
- VKSND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

(Đã ký)

Lê Thị Bích Ngọc